

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục Đại học, Cao đẳng Năm học 2015-2016


Website: <http://www.epu.edu.vn>

TT	Thông tin	Đơn vị	Số lượng
1	Số ngành trường đang đào tạo	Ngành	11
2	Số ngành trường đã công bố chuẩn đầu ra	Ngành	11
3	Diện tích của trường	Ha	9,9128
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	m2	55,489
4.1	Diện tích phòng học các loại	m2	13,907
4.2	Diện tích thư viện	m2	1,176
4.3	Diện tích phòng thí nghiệm	m2	2,663
4.4	Diện tích nhà xưởng thực hành	m2	8,993
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá nhà trường	m2	7,539
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn	Người	422
6.1	Giáo sư	Người	6
6.2	Phó giáo sư	Người	17
6.3	TSKH, Tiến sỹ	Người	98
6.4	Thạc sỹ	Người	283
6.5	Cử nhân	Người	77
7	Số sinh viên chính quy quy đổi/Giảng viên cơ hữu quy đổi	Sinh viên quy đổi	13,038
8	Tỷ lệ giảng viên quy đổi từ Thạc sỹ trở lên	%	98,6
9	Mức học phí hệ chính quy năm 2015-2016:	Triệu đồng/năm	
9.1	Đại học		
9.2	Cao đẳng		
9.3	Đại học tại chức		
10	Tổng thu năm học 2015-2016	Tỷ đồng	171
10.1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	
10.2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	156
10.3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	
10.4	Từ nguồn khác	Tỷ đồng	15

Phòng KT&ĐBCL


TS. Vũ Văn Định

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2016

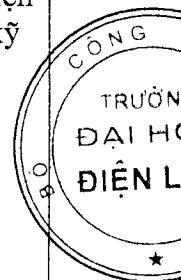
HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Huy Hoàng

Biểu mẫu 20

THÔNG BÁO

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo của
cơ sở giáo dục đại học, năm học 2015 - 2016**

TT	Nội dung	
	Các hệ đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ Sau đại học bậc Thạc sĩ đào tạo 7 chuyên ngành: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Quản lý năng lượng, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật năng lượng. - Hệ Đại học đào tạo 11 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ thông tin, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh. - Hệ Cao đẳng đào tạo 11 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ thông tin, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh. - Hệ Trung cấp đào tạo 7 chuyên ngành: Hệ thống điện, Thủy điện, Nhiệt điện, Công nghệ tự động, Công nghệ thông tin, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp. - Hệ liên thông từ Cao đẳng lên Đại học: Đào tạo tất cả 11 ngành bậc đại học. - Hệ liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng: Đào tạo tất cả 11 ngành bậc Cao đẳng. - Hệ liên thông từ Trung cấp lên Đại học: Ngành Kế toán.
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>Tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình tổ chức tuyển sinh theo quy định hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <p>Hệ Sau đại học: Tuyển sinh những thí sinh tốt nghiệp Đại học đúng ngành và gần với ngành Đào tạo theo Đề án xin mở đào tạo Thạc sĩ đã được Bộ GD&ĐT duyệt.</p>
II	Chương trình đào tạo thực hiện	<p>Chương trình đào tạo các chuyên ngành được thiết kế theo định hướng tiếp cận với thực tế đòi hỏi của nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo từng giai đoạn; được xây dựng phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có 30% chương trình có thể thay đổi linh hoạt theo đặc thù của từng chuyên ngành</p>



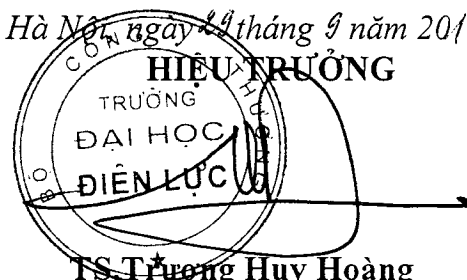
		Hệ Sau Đại học: Đào tạo theo các chương trình trong đề án đã được Bộ GD&ĐT duyệt (Nếu có thay đổi các môn học và các môn tự chọn thì Nhà trường sẽ thông qua Hội đồng Khoa học và đào tạo, đồng thời báo cáo Bộ GD&ĐT...)
III	Yêu cầu về thái độ học tập của người học	Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe; Có khả năng giao tiếp, làm việc độc lập; có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ hoạt động nghề nghiệp; tư vấn về các giải pháp kỹ thuật công nghệ, thiết kế hệ thống.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học	Nhà trường có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài ngành Điện để hỗ trợ tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tập, nghiên cứu khoa học cũng như các sinh hoạt ngoại khóa khác
V	Điều kiện cơ sở vật chất cam kết phục vụ người học (như phòng học, trang thiết bị, thư viện...)	Nhà trường có hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, tài liệu, giáo trình để phục vụ sinh viên học tập và nghiên cứu, đặc biệt nhà trường còn được trang bị các thiết bị chuyên ngành tiên tiến từ các dự án hỗ trợ của nước ngoài như Nhật Bản, Đức, Ý, Tây Ban Nha,....
VI	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý	Đảm bảo đội ngũ giảng viên cơ hữu, kiêm nhiệm và thỉnh giảng, cán bộ quản lý đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ theo quy định (các thông kê đi kèm)
VII	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	Hiểu các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - LêNin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chế độ xã hội, luật pháp của Việt Nam; Có kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý; Đạt trình độ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế như TOEIC; TOEFL; IELTS; Nắm được các kiến thức, kỹ năng qui định trong chương trình của từng chuyên ngành đào tạo cụ thể mà nhà trường được phép đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực tế của ngành Điện và xã hội (ban hành trong chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo)
VIII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo	Sau khi tốt nghiệp sinh viên được cấp bằng Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ với các ngành hoặc chuyên ngành được đào tạo. Các Thạc sĩ, Kỹ sư, Cử nhân có thể đảm nhiệm được nhiều vị trí trong các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh quản lý trong và ngoài ngành Điện.

Phòng Đào tạo



TS. Bùi Đức Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2016



 HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 ĐẠI HỌC
 ĐIỆN LỰC
 TS. Trương Huy Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế
của trường Đại học Điện lực, năm học 2015 – 2016

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp lần đầu	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 3 tháng ra trường (%)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyên tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
1	Đại học hệ chính quy									
a	Chương trình đại trà									
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6/2016	535	398	0	0.75	46.5		72	
		7/2017	580							
		8/2018	711							
		9/2019	557							
		10/2020	512							
		11/2021	482							
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông	6/2016	126	104	0	0	38.5		72	
		7/2017	101							
		8/2018	122							
		9/2019	118							
		10/2020	139							
		11/2021	178							
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6/2016	52	34	0	0	34.3		72	
		7/2017	44							
		8/2018	50							
		9/2019	61							
		10/2020	59							
		11/2021	64							
4	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7/2017	0	0	0	0	0			
		8/2018	42							
		9/2019	34							
		10/2020	94							
		11/2021	86							
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6/2016	52	34	0	0	34.3		72	
		7/2017	29							
		8/2018	33							
		9/2019	44							
		10/2020	43							



		11/2021	55						
6	Quản lý công nghiệp	6/2016	70	69	0	5.8	58.0		76
		7/2017	163						
		8/2018	118						
		9/2019	122						
		10/2020	69						
		11/2021	72						
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	6/2016	107	73	0	1.4	34.3		72
		7/2017	125						
		8/2018	165						
		9/2019	181						
		10/2020	138						
		11/2021	188						
8	Công nghệ thông tin	6/2016	77	38	0	2.7	65.8		72
		7/2017	100						
		8/2018	92						
		9/2019	123						
		10/2020	120						
		11/2021	160						
9	Quản trị kinh doanh	7/2016	189	156	0	5.8	78.9		76
		8/2017	149						
		9/2018	126						
		10/2019	96						
		11/2020	135						
10	Tài chính ngân hàng	7/2016	246	192	0	5.7	68.8		76
		8/2017	84						
		9/2018	54						
		10/2019	57						
		11/2020	58						
11	Kế toán	7/2016	324	281	0	10.1	66.5		76
		8/2017	192						
		9/2018	107						
		10/2019	145						
		11/2020	193						
b	Chương trình Chất lượng cao								
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10/2020	117						
		11/2021	78						
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông	10/2020	38						
		11/2021	26						
3	Quản lý công nghiệp	10/2020	28						
		11/2021	10						
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10/2020	38						
		11/2021	35						
5	Quản trị kinh doanh	10/2020	14						
		11/2021	16						
6	Tài chính ngân	10/2020	26						

G
RUON
VI H
TÊN I
★

	hang	11/2021	12							
7	Kế toán	10/2020	25							
		11/2021	42							
II Cao đẳng hệ chính quy										
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	12/2016	618	47	0	0	21,3			
		13/2017	462							
		14/2018	217							
		15/2019	93							
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông	12/2016	24	4	0	0	0			
		13/2017	12							
		14/2018	0							
		15/2019	0							
3	Quản lý công nghiệp	12/2016	0	0	0	0	0			
		13/2017	0							
		14/2018	11							
		15/2019	0							
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	12/2016	33	7	0	0	28,6			
		13/2017	38							
		14/2018	16							
		15/2019	0							
5	Công nghệ thông tin	12/2016	18	3	0	0	33,3			
		13/2017	21							
		14/2018	24							
		15/2019	0							
6	Quản trị kinh doanh	12/2016	23	13	0	0	15,2			
		13/2017	9							
		14/2018	12							
		15/2019	0							
7	Kế toán	12/2016	147	47	0	0	21,3			
		13/2017	50							
		14/2018	38							
		15/2019	26							
III Hệ đại học vừa làm vừa học (Hệ tại chức cũ)										
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6/2016	755	425	0	1,1	10,6			
		7/2017	378							
		8/2018	1150							
		9/2019	876							
		10/2020	80							
		11/2021	494							
IV Sau đại học										
1 Thạc sĩ										
a	Chương trình đại trà		117	421						
4.1	Kỹ thuật điện (60520202)	Khoá V (2018)	25	112						
4.2	Quản lý năng lượng (60340416)	Khoá V (2018)	32	68						
4.3	Quản trị kinh	Khoá V	30	198						

G
OC
ƯC

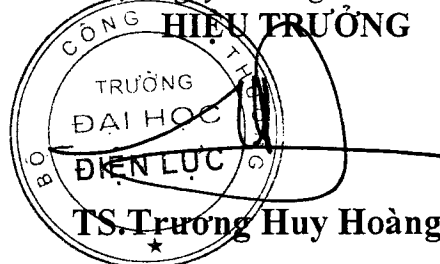
	doanh (60340102)	(2018)								
4.4	Công nghệ thông tin (60480201)	Khoá V (2018)	13	17						
4.5	Kỹ thuật điện tử (60520203)	Khoá V (2018)	12	25						
4.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (60520216)	Khoá V (2018)	5	01						

Phòng Đào tạo



TS. Bùi Đức Hiền

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2016



TS. Trương Huy Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

THÔNG BÁO

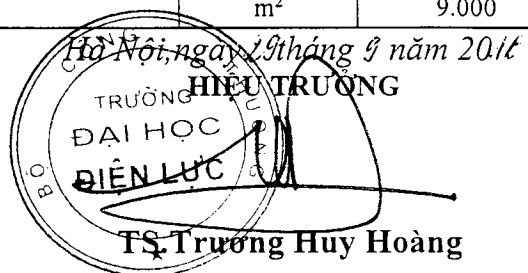
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học,
ngành (chuyên ngành đào tạo...), năm học 2015-2016

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	9.9128
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	02
III	Diện tích xây dựng	m ²	55.489
IV	Giảng đường/phòng học		
1	Số phòng học	phòng	98
2	Diện tích	m ²	13.907
V	Diện tích hội trường	m ²	1.092
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	290
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	140
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	140
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	0
2	Diện tích	m ²	0
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	0
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m ²	1.176
2	Số đầu sách	quyển	6.259
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	2.663
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	(theo bảng phụ lục đính kèm)
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	8.993
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	(theo bảng phụ lục đính kèm)
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	1.356
2	Diện tích	m ²	7.539
3	Số phòng	phòng	168
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	5.55
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	766
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	0
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	0
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	0
XV	Diện tích sân vận động	m ²	9.000

Phòng HCQT



Đặng Hồng Sơn



Biểu mẫu 23

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2015-2016

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ hữu							Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116, tuyển dụng theo ND 116 và tuyển dụng theo Luật viên chức (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	Chức danh		Trình độ đào tạo					
					Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên	519	421	98	6	17	98	283	77	6	32	
I	Cán bộ quản lý và nhân viên	181	149	32		3	28	50	62	6	32	
1	Hiệu trưởng	1	1				1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1					
3	Khoa, Phòng, ban, viện, trung tâm	53	53			3	25	18	7			
4	Nhân viên	126	94	32			1	32	55	6	32	
II	Giảng viên	338	272	66	6	14	70	233	15	0	0	
1	Khoa Công nghệ cơ khí	16	16			1	4	9	2			
2	Khoa Công nghệ năng lượng	19	18	1		2	3	12	2			
3	Khoa Công nghệ tự động	17	17				5	11	1			
4	Khoa Công nghệ thông tin	16	15	1			3	12	1			
5	Khoa Đào tạo sau đại học	38	4	34	6	7	22	3				
6	Khoa Điện tử viễn thông	15	15				4	10	1			
7	Khoa Kỹ thuật điện	48	48			1	16	29	2			
8	Khoa Khoa học cơ bản	53	38	15			4	47	2			
9	Khoa Quản lý năng lượng	14	14				2	12				

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ hữu							Ghi chú	
			Tuyển dụng trước ND 116, tuyển dụng theo ND 116 và tuyển dụng theo Luật viên chức (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	Chức danh		Trình độ đào tạo						
					Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác		
10	Khoa Quản trị kinh doanh	48	35	13		1	3	44					
11	Bộ môn Điện hạt nhân	6	6			1	2	3					
12	Bộ môn Khoa học chính trị	16	14	2				14	2				
13	Phòng CTCT&QLNH	1	1					1					
14	Phòng Đào tạo	3	3					3					
15	Phòng KT&ĐBCL	2	2					2					
16	Phòng Quản lý KH&Hợp tác QT	3	3			1	1	1					
17	Phòng Tổ chức Cán bộ	1	1					1					
18	TT ART	1	1					1					
19	TT Đào tạo Thường xuyên	3	3					3					
20	TT Đào tạo&Quốc tế	1	1					1					
21	Xưởng thực hành	17	17				1	14	2				

Phòng TCCB



Phạm Hữu Lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2016



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
Năm học 2015-2016

I- Các nguồn thu

1- Học phí:

- Tổng thu Hệ chính quy: 153.315.150.520 (đồng);

* Mức thu học phí Cao học: 1.950.000 (đồng / tháng/ HS)

* Mức thu học phí Đại học chất lượng cao:

- Kinh tế: Niên chế: 1.900.000 (đồng / tháng/ HS) tín chi: 560.000 đ/tín chi

- Kỹ thuật: Niên chế: 2.100.000 (đồng / tháng/ HS) tín chi: 610.000 đ/tín chi

* Mức thu học phí Đại học chính quy:

- Kinh tế: Niên chế 1.170.000 (đồng / tháng/ HS) - tín chi: 350.000 đ/tín chi

- Kỹ thuật: Niên chế: 1.3000.000 (đồng / tháng/ HS) – tín chi: 380.000 đ/tín

chi

- Mức thu học phí đại học văn bằng 2: 1.400.000 (đồng / tháng/ HS)

* Mức thu học phí cao đẳng:

- Kinh tế: Niên chế 930.000 (đồng / tháng/ HS) - tín chi: 280.000 đ/tín chi

- Kỹ thuật: Niên chế: 1.040.000 (đồng / tháng/ HS) – tín chi: 310.000 đ/tín

chi

- Mức thu học phí trung cấp: 710.000 (đồng / tháng/ HS)

* Tổng thu hệ Vừa làm vừa học: 16.412.800.000 (đồng);

Mức thu học phí các hệ vừa làm vừa học: 1.360.000 (đồng / tháng/ HS)

* Tổng thu hệ Liên thông: 8.487.512.905 (đồng);

Mức thu học liên thông CĐ-ĐH: 1.360.000 (đồng / tháng/ HS)

Mức thu học liên thông TC-ĐH: 1.400.000 (đồng / tháng/ HS)

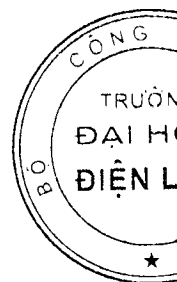
2- Lệ phí

- Tổng thu lệ phí tuyển sinh: 245.040.000 (đồng)

Mức thu lệ phí các hệ đào tạo: 30.000 (đồng / HS)

3- Thu khác từ người học:

Lệ phí thi tốt nghiệp và tiền thi lại lần 2: 2.864.295.000 (đồng)



4- Nguồn thu khác của Trường: 15.458.623.726 (đồng)

- Lãi tiền gửi ngân hàng: 15.161.594.449 (đồng)
- Hoạt động khác: 297.029.277 (đồng)

5- Ngân sách nhà nước cấp

- Chi thường xuyên:(đồng)
- Chi không thường xuyên: 1.870.000.000 (đồng)
- Chương trình mục tiêu: Được cấp / đã thực hiện (10^3 đồng)
- Đầu tư xây dựng cơ bản: Được cấp / đã thực hiện (10^3 đồng)
- Đào tạo, bồi dưỡng: Được cấp / đã thực hiện (10^3 đồng)
- Nghiên cứu khoa học: Được cấp / đã thực hiện (10^3 đồng)
- Hỗ trợ từ gói kích cầu của Chính phủ xây KTX: Được cấp / đã thực hiện (10^3 đồng)

II- Thực hiện chính sách xã hội

- Miễn, giảm học phí: 2.494.144.000 (đồng);
- Học bổng: 1.584.050.000 (đồng)

IV- Thu nhập bình quân của cán bộ , giáo viên: 13.500.000 (đồng/ tháng)

Phòng KHTC



Ngô Lệ Thu

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2016.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC



TS. Trương Huy Hoàng

THÔNG
C
ƯC